

Số: 11/2008/NQ-HĐND

Gia Nghĩa, ngày 22 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo Báo cáo số 244/ BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2008 và kế hoạch năm 2009;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra số 28/BC-KTNS ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu tham dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu

Phấn đấu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, nâng cao sức cạnh tranh của từng ngành, từng sản phẩm, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X. Nâng cao hiệu lực của bộ máy tổ chức và điều hành của các cấp, các ngành.

Tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo và ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng. Bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế:

- Tăng trưởng kinh tế (giá cố định năm 1994) đạt 15%. Trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 31,74%; nông, lâm, ngư nghiệp tăng 7,85%; dịch vụ tăng 18,32%; thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành): 13,5 triệu đồng;
- Cơ cấu kinh tế theo GDP của các ngành (giá hiện hành): công nghiệp - xây dựng 29%; nông, lâm nghiệp 48%; dịch vụ 23%;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu 213 triệu USD; tổng kim ngạch nhập khẩu 16 triệu USD;
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn 3.180 tỷ đồng;
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5.200 tỷ đồng;
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 575 tỷ đồng (tăng 19,8% so với ước thực hiện năm 2008); tổng chi ngân sách địa phương 1.683 tỷ đồng;
- Phát triển cơ sở hạ tầng: Tỷ lệ đáp ứng nguồn nước tưới cho diện tích có nhu cầu 42%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 89%; tỷ lệ bon, buôn có điện lưới quốc gia 99%; tỷ lệ nhựa hoá đường giao thông: tỉnh lộ 65%, huyện lộ 57%, 45% bon/buôn có 1-2 km đường nhựa.

2.2. Về xã hội:

- Phân đầu hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia 30%;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,75%; mức giảm tỷ suất sinh 1‰; số giường bệnh/vạn dân 14 giường; số y bác sỹ/vạn dân 4,7; tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể bác sỹ điều động) 32,3%; tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia về y tế xã 49,3%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 28,5%; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em lớn hơn 95%;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3 - 4% so năm 2008 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2009 - 2010 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trình Chính phủ: Hộ khu vực nông thôn có thu nhập bình quân đầu người từ 300.000 đồng một tháng trở xuống, hộ khu vực thành thị từ 390.000 đồng trở xuống sẽ được xếp vào diện hộ nghèo, được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước); trong đó đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5 - 6% so năm 2008;
- Giải quyết việc làm 16.000 lao động; đào tạo nghề 3.500 người;
- Xoá 65% nhà tạm, dột nát; diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 12m² sàn/người đối với đô thị và 9m² sàn/ người đối với nông thôn;
- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình thôn, buôn, bon 85%;

- Tỷ lệ chuẩn văn hóa: gia đình văn hóa 71,5%; thôn, bon, buôn, tổ dân phố 51,5%; cơ quan, đơn vị văn hóa 82%; xã, phường, thị trấn 13%;
- Cung cấp nước hợp vệ sinh cho 70% dân số nông thôn; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch: 80%;
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 95% tổ chức, 85% hộ gia đình và cá nhân.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Tháo gỡ khó khăn, huy động mọi nguồn lực để duy trì tăng trưởng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo quy hoạch. Phát triển một số loại cây công nghiệp, cây trồng khác có khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh việc trồng mới và bảo vệ rừng, gắn với cơ chế, chính sách thích hợp để xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của người làm nghề rừng. Khôi phục và phát triển nhanh chăn nuôi đi đôi với làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Tập trung chỉ đạo gắn kết có hiệu quả hơn giữa sản xuất nông nghiệp với thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Khẩn trương xây dựng kế hoạch hành động; huy động nguồn lực, tập trung chỉ đạo nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết đã đề ra; trong đó, trọng tâm là: Làm tốt công tác quy hoạch về đất đai, hạ tầng, quy hoạch phát triển sản xuất và quy hoạch xây dựng nông thôn gắn với quy hoạch phát triển đô thị. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để đẩy nhanh việc chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp chế biến, kinh doanh dịch vụ nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn. Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức sản xuất thích hợp gắn với tích tụ ruộng đất tạo điều kiện đưa công nghiệp tác động vào nông nghiệp.

Tăng năng lực các ngành sản xuất công nghiệp, phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và chế biến khoáng sản, thủy điện. Xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nhằm tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phát triển các ngành dịch vụ để tăng nhanh tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế, tăng khả năng liên kết vùng, liên kết ngành để nâng cao hiệu quả tổng hợp của dịch vụ du lịch được cho là thế mạnh của tỉnh nhưng chưa khai thác có hiệu quả.

Tích cực thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, thực hiện tốt cơ chế một cửa trong hợp tác đầu tư để thu hút các nguồn vốn đầu tư. Tích cực vận động, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư của các tổ chức quốc tế, của Chính phủ và phi Chính phủ,

đặc biệt là nguồn vốn ODA để xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển thủy điện, khai thác bô - xít, luyện alumin, xây dựng các điểm du lịch.

Tiếp tục đẩy nhanh việc kiện toàn, củng cố và thực hiện lộ trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Đắk Nông quản lý đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 24/10/2007.

Đẩy nhanh thi công, sớm đưa các dự án, các công trình vào sử dụng nhằm tăng năng lực sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đẩy nhanh việc giải phóng mặt bằng, giải quyết các vướng mắc để tăng tỷ lệ giải ngân.

2. Tăng đầu tư ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hoá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường. Triển khai thực hiện tốt Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012. Phấn đấu đến cuối năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; tập trung phát triển cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đầu tư trang bị cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hoá nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào giáo dục - đào tạo và dạy nghề; mở rộng phương thức đào tạo theo hợp đồng, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

Tập trung đầu tư cho các bệnh viện tuyến huyện, nâng cấp các trạm y tế tuyến xã, các trung tâm y tế dự phòng. Tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và tập trung làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Tập trung nỗ lực để đạt mục tiêu giảm sinh vũng chắc.

Tích cực mở rộng giao lưu văn hoá giữa các dân tộc thông qua các hình thức hội diễn, lễ hội, triển lãm, ngày văn hoá - thể thao ..., nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, học hỏi kinh nghiệm lao động sản xuất. Đầu tư nhà luyện tập thể thao, sân vận động tỉnh, các điểm văn hóa thể thao ở các xã, thị trấn. Đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao quần chúng, rèn luyện nâng cao thể lực. Chọn đầu tư các môn thể thao có tiềm năng để làm mũi nhọn.

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, cảnh quan theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Tăng cường quản lý Nhà nước đi đôi với nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mọi người dân đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường.

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách về hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân các vùng khó khăn, vùng bị thiên tai, dịch bệnh, người hưởng lương có thu nhập thấp, người về hưu. Nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình giảm nghèo; minh bạch và đơn giản

hóa các thủ tục trợ cấp để người dân nhận được kịp thời. Chủ động điều tra hộ nghèo để kịp thời áp dụng các chính sách giảm nghèo ngay khi Chính phủ ban hành mức chuẩn nghèo mới.

4. **Đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hiện đồng bộ công tác cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính.** Công khai minh bạch các thủ tục hành chính; mở rộng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các việc liên quan đến người dân và doanh nghiệp. Trên cơ sở những cách làm tốt nhất ở các ngành, các địa phương, xây dựng mô hình chuẩn về giải quyết thủ tục hành chính để áp dụng chung cả tỉnh. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm gắn với thực hiện tốt cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng. Đẩy nhanh việc xét xử các vụ việc vi phạm. Thực hiện minh bạch, công khai cơ chế chính sách, quy hoạch phát triển... coi đây là tiền đề quan trọng trong phòng ngừa tham nhũng, lãng phí. Phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với công tác này.

5. **Đảm bảo an ninh, quốc phòng, chú trọng công tác nắm tình hình, công tác vận động quần chúng giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không để xảy ra điểm nóng, khiếu kiện đông người và vượt biên trái phép, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới.**

Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm số vụ tai nạn, số người chết và bị thương do tai nạn giao thông.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết, đảm bảo thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2009.

Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các thành viên của Mặt trận giám sát và động viên các tầng lớp nhân dân tỉnh thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng, kiến nghị của người dân.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ trên toàn tỉnh nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, đoàn kết, năng động, sáng tạo quyết tâm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2009.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua .

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa I, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2008.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thống kê;
- Ban chỉ đạo Tây Nguyên;
- Vụ IV, VPCP (TP HCM);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT, HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, KTNS, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

K' BEO

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2008/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2007	Năm 2008		Kế hoạch năm 2009	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2008/TH 2007	KH 2009/Ước TH 2008
A. CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	Tổng giá trị gia tăng (giá CĐ 94)	Tỷ đồng	2.763	3.205	3.182	3.659	115,16	115,00
	- Nông lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.738	1.897	1.923	2.074	110,64	107,85
	- Công nghiệp - xây dựng	"	549	678	712	938	129,78	131,74
	- Dịch vụ	"	476	630	547	647	114,82	118,32
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	15,74	16,00	15,16	15,00		
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.268	4.870	5.257	6.119	123,17	116,40
	- Giá trị gia tăng bình quân đầu người	Nghìn đồng	9.893	11.700	11.921	13.478	120,50	113,06
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	100		
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	55,8	51,0	51,0	48,0		
	- Công nghiệp, xây dựng	"	21,6	24,5	27,0	29,0		
	- Dịch vụ	"	22,6	24,5	22,0	23,0		
3	Tổng mức hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	2.301	2.400	2.698	3.180	117,25	117,87
4	Xuất - nhập khẩu							
a	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	153	195	182	213	118,95	117,00
b	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	40	14	14,0	16	35,00	114,29
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	376,60	399,35	480	575	127,43	119,82
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.661	1.830	2.366	1.878	142,4	79,4
a)	<i>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	"	872	1.056	904	595	103,7	65,8
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	"	789	774	1.121	1.013	142,1	90,4
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	2.907	4.200	4.003	5.200	137,70	129,90
	- Các đơn vị trung ương quản lý	"	580	1.120	880	1.500	151,7	170,5
	- Các đơn vị địa phương quản lý	"	2.236	2.956	2.999	3.500	134,1	116,7
	- Đầu tư nước ngoài	"	91	124	124	200	136,3	161,3
8	Phát triển cơ sở hạ tầng							
	- Nhựa hoá đường tỉnh	%	45	60,0	48,0	65,0	106,67	135,42
	- Nhựa hoá đường huyện	%	21	50,0	54,6	57,0	260,00	104,40
	- Tỷ lệ bon, buôn có 1-2km đường nhựa	%	17,2	40,0	36,0	45,0	209,30	125,00
	- Đáp ứng nguồn nước tưới cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%	34	41,0	41,0	42,0	120,59	102,44
B. CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
1	Dân số trung bình	103người	432	438	441	454	102,08	102,95
	-Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,82	1,80	1,80	1,75	98,90	97,22
	-Mức giảm tỷ lệ sinh	%0	1,0	1,0	1,0	1,0	100,00	100,00
2	Giáo dục							
	- TL phổ cập THCS xã, phường, thị trấn	%	74,6	87,0	85,0	97,2	113,94	114,33
	- TL trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	%	13,22	20,00	15,63	30,00	118,23	191,94
3	Y tế							
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	92,00	95	96	100	104,10	104,41
	- Số giường bệnh/vạn dân	Giường	12,26	13,00	13,01	14,00	106,12	107,61
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	4,70	5,5	4,75	4,7	101,06	98,95
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	44,26	55	33,80	32,39	76,37	95,83

	- Tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	%	-	38	29,6	49,3		166,68
	- TL trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	33,00	29,5	30,2	28,5	91,52	94,37
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	70,00	90	94,5	95	135,00	100,53
4	Việc làm							
	- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	6.860	15.000	15.100	16.000	220,12	105,96
	- Đào tạo nghề	Người	1.361	3.000	2.940	3.500	216,02	119,05
5	Văn hóa- phát thanh truyền hình							
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	80,00	100	88,7	100	110,91	112,70
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	52,20	65	68,0	71,5	130,27	105,15
	- Tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	32,00	47	50,0	51,5	156,25	103,00
	- Xã phường, thị trấn văn hoá	%	-	12	7,0	13		185,71
	- Cơ quan văn hoá	%	71,20	80	80,0	82	112,36	102,50
	- TL bon, buôn có nhà SH VH cộng đồng	%	96,00	100	97,0	100	101,04	103,09
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%		85	65,0	85		130,77
6	Tỷ lệ hộ nghèo (KH năm 2009 áp dụng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2009-2010)	%	15,70	12,00	<12		giảm 3-4% so năm 2008	
	- Trong đó, hộ đồng bào DTTSTC	%	31,00	38	29,00		giảm 5-6% so năm 2008	
7	Tỷ lệ được sử dụng điện							
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%	85	88	88	89	103,53	101,14
	- Tỷ lệ thôn, bon, buôn có điện lưới QG	%	95	98	98	99	103,16	101,02
8	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	63	66	66	70	104,76	106,06
9	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							
	- Các tổ chức	%	32,20	90	90	95	279,50	105,56
	- Hộ gia đình và cá nhân	%	55,83	80	80	85	143,29	106,25